Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 4810.31.90

Mã HS	4810.31.90
Mô tả hàng hóa	Giấy và bìa, đã tráng một hoặc cả hai mặt bằng cao lanh (China clay) hoặc bằng các chất vô cơ khác, có hoặc không có chất kết dính, và không có lớp phủ tráng nào khác, có hoặc không nhuộm màu bề mặt, có hoặc không trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với mọi kích cỡ / - Giấy kraft và bìa kraft, trừ loại dùng để viết, in hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác: / - - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hóa học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng, và có định lượng từ 150g/m2 trở xuống: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	04/11/2026 16:50:53
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/48103190/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K7566
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N7566
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q7566
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-CN)	0% (trừ CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	6,7	6,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	6,7	6,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục E)	6,7	6,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	6,7	6,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	6,9	6,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	7	7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E7285
ATIGA	2022	2022	0	AT!E7238
ATIGA	2023	2023	0	AT!F7238
ATIGA	2024	2024	0	AT!G7238
ATIGA	2025	2025	0	AT!H7238
ATIGA	2026	2026	0	AT!I7238
ATIGA	2027	2027	0	AT!J7238
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E7288
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F7288
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G7288
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H7288

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I7288
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J7288
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E7289
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F7289
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G7289
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H7289
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I7289
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J7289
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F7290
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H7244
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F7246
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G7246
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H7246
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I7246
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J7246
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K7246
VKFTA	2022	2022	0	VK!E7274
VKFTA	2023	2023	0	VK!F7274
VKFTA	2024	2024	0	VK!G7274
VKFTA	2025	2025	0	VK!H7274
VKFTA	2026	2026	0	VK!I7274
VKFTA	2027	2027	0	VK!J7274
VCFTA	2022	2022	2	VC!D7320
VCFTA	2023	2023	1	VC!E7320
VCFTA	2024	2024	0	VC!F7320
VCFTA	2025	2025	0	VC!G7320

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H7320
VCFTA	2027	2027	0	VC!I7320
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D7300
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E7300
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F7300
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G7300
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H7300
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I7300
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D7313
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E7313
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F7313
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G7313
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H7313
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I7313
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D7313
EVFTA	2023	2023	3,3	EV-NK!E7313
EVFTA	2024	2024	1,6	EV-NK!F7313
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G7313
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H7313
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I7313
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D7314
UKVFTA	2023	2023	3,3	UKV!E7314
UKVFTA	2024	2024	1,6	UKV!F7314
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G7314
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H7314
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I7314

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D7268
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E7268
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F7268
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G7268
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H7268
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I7268
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J7268
RCEP A	2022	2022	9,3	RCEPT-A!D7305
RCEP A	2023	2023	8,7	RCEPT-A!E7305
RCEP A	2024	2024	8	RCEPT-A!F7305
RCEP A	2025	2025	7,3	RCEPT-A!G7305
RCEP A	2026	2026	6,7	RCEPT-A!H7305
RCEP A	2027	2027	6	RCEPT-A!I7305
RCEP B	2022	2022	9,3	B!D7305
RCEP B	2023	2023	8,7	B!E7305
RCEP B	2024	2024	8	B!F7305
RCEP B	2025	2025	7,3	B!G7305
RCEP B	2026	2026	6,7	B!H7305
RCEP B	2027	2027	6	B!I7305
RCEP C	2022	2022	*	C!D7305
RCEP C	2023	2023	*	C!E7305
RCEP C	2024	2024	*	C!F7305
RCEP C	2025	2025	*	C!G7305
RCEP C	2026	2026	*	C!H7305
RCEP C	2027	2027	*	C!I7305
RCEP D	2022	2022	9,4	D!D7305

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	8,8	D!E7305
RCEP D	2024	2024	8,1	D!F7305
RCEP D	2025	2025	7,5	D!G7305
RCEP D	2026	2026	6,9	D!H7305
RCEP D	2027	2027	6,3	D!I7305
RCEP E	2022	2022	9,3	E!D7308
RCEP E	2023	2023	8,7	E!E7308
RCEP E	2024	2024	8	E!F7308
RCEP E	2025	2025	7,3	E!G7308
RCEP E	2026	2026	6,7	E!H7308
RCEP E	2027	2027	6	E!I7308
RCEP F	2022	2022	9,3	F!D7305
RCEP F	2023	2023	8,7	F!E7305
RCEP F	2024	2024	8	F!F7305
RCEP F	2025	2025	7,3	F!G7305
RCEP F	2026	2026	6,7	F!H7305
RCEP F	2027	2027	6	F!I7305
VIFTA	2024	2024	9	VI!F6757
VIFTA	2025	2025	8	VI!G6757
VIFTA	2026	2026	7	VI!H6757
VIFTA	2027	2027	6	VI!I6757

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4810.31 có 2 dòng thuế; dòng 4810.31.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	4810.31.30 Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4810.31.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 4810.31.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N7566), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.